

KẾT QUẢ THỰC HÀNH TIẾT KIỆM, CHỐNG LÃNG PHÍ NĂM 2021

Kỳ báo cáo: Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/10/2021 và ước thực hiện đến 31/12/2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Kết quả của năm trước	Kế hoạch của năm báo cáo	Kết quả báo cáo			So sánh với năm trước và kế hoạch		Ghi chú
					Tổng số	Số liệu đến từ 01/01/2021 đến ngày 31/10/2021	Số liệu ước thực hiện từ 01/11 đến hết tháng	So sánh với năm trước (%)	So sánh với kế hoạch (%)	
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9=6/4	10=6/5	11
I	Trong việc ban hành, thực hiện định mức, tiêu chuẩn, chế độ									
1	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức mới được ban hành	văn bản								
2	Số văn bản quy định tiêu chuẩn, định mức được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp	văn bản								
3	Số cuộc kiểm tra việc thực hiện các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn	cuộc	7	6	6	5	1	86%	100%	
4	Số vụ vi phạm các quy định về chế độ, định mức, tiêu chuẩn đã được phát hiện và xử lý	vụ	7		5	5	-	71%		
5	Tổng giá trị các vi phạm về chế độ, định mức, tiêu chuẩn được kiến nghị thu hồi và bồi thường (nếu là ngoại tệ, tài sản thì quy đổi thành tiền)	triệu đồng	163.636		35.490	35.490		21.7%		
II	Trong lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán, quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước (NSNN)									
1	Lập, thẩm định, phê duyệt, phân bổ dự toán NSNN									
1.1	Dự toán lập sai chế độ, sai đối tượng, sai tiêu chuẩn, định mức	triệu đồng								
1.2	Số tiền tiết kiệm dự toán chi thường xuyên theo chỉ đạo, điều hành của Chính phủ	triệu đồng	6,021.07	4,414.80	8,213.00	8,213.00	-	136%	186%	
1.3	Số tiền vi phạm đã xử lý, cắt giảm dự toán	triệu đồng								
1.4	Các nội dung khác									
2	Sử dụng và thanh quyết toán NSNN									

1	Phương tiện đi lại (ô tô, mô tô, xe gắn máy)		10.00	8.00	8.00	8.00	-	80%	100%	
1.1	Số lượng phương tiện hiện có đầu kỳ	chiếc	10.00	8.00	8.00	8.00		80%	100%	
1.2	Số lượng phương tiện tăng thêm trong kỳ (mua mới, nhận điều chuyển)	chiếc	-	-	-	-	-	0%	0%	
1.3	Số lượng phương tiện giảm trong kỳ (thanh lý, điều chuyển)	chiếc	-	-	-	-	-	0%	0%	
1.4	Số lượng phương tiện sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	chiếc								
1.5	Số tiền xử lý vi phạm về sử dụng phương tiện đi lại	triệu đồng								
2	Tài sản khác									
2.1	Số lượng các tài sản khác được thanh lý, sắp xếp, điều chuyển, thu hồi	tài sản								
2.2	Số lượng tài sản trang bị, sử dụng sai mục đích, sai chế độ phát hiện được	tài sản								
2.3	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng tài sản	triệu đồng								
3	Các nội dung khác									
IV	Trong đầu tư xây dựng; quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, nhà ở công vụ và công trình phúc lợi công cộng									
1	Trong đầu tư xây dựng									
1.1	Số lượng dự án chưa cần thiết đã cắt giảm	dự án								
1.2	Số kinh phí tiết kiệm được, gồm:	triệu đồng								
	- Thẩm định, phê duyệt dự án, tổng dự toán	triệu đồng	21.300	4.339	4.339	4.339	-		100%	
	- Thực hiện đấu thầu, chào hàng cạnh tranh...	triệu đồng	2,741.00	1,037.00	1,037.00	1,037.00	-		100%	
	- Thực hiện đầu tư, thi công	triệu đồng								
	- Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	triệu đồng	16.22	2.467	2.467	2.467	-	15%	100%	
1.3	Số vốn chậm giải ngân so với kế hoạch	triệu đồng								
1.4	Các dự án thực hiện chậm tiến độ	dự án								
1.5	Các dự án hoàn thành không sử dụng được hoặc có vi phạm pháp luật bị đình chỉ, huỷ bỏ									
	Số lượng	dự án								
	Giá trị đầu tư phải thanh toán	triệu đồng								
2	Trụ sở làm việc									
2.1	Tổng diện tích trụ sở hiện có đầu kỳ	m2	77,467.00	77,467.00	77,467.00	77,467.00	-	100%	100%	
2.2	Diện tích trụ sở tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	16,252.00	8,897.00	12,297.00	8,897.00	3,400.00			

2.3	Diện tích trụ sở giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	3,739.00	-	-	-	-			
2.4	Diện tích trụ sở hiện có cuối kỳ	m2	89,080.00	86,364.00	89,764.00	86,364.00	3,400.00	100%	104%	
2.5	Diện tích trụ sở sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
2.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
2.7	Số tiền xử lý vi phạm, thanh lý trụ sở thu được	triệu đồng								
3	Nhà công vụ									
3.1	Tổng diện tích nhà công vụ hiện có đầu kỳ	m2	6,552.71	6,552.71	6,552.71	6,552.71	-	100%	100%	
3.2	Diện tích nhà công vụ tăng thêm do xây dựng, mua mới, nhận điều chuyển	m2	-	-	-	-	-			
3.3	Diện tích nhà công vụ giảm do thanh lý, điều chuyển, sắp xếp lại	m2	-	-	-	-	-			
3.4	Diện tích nhà công vụ cuối kỳ	m2	6,552.71	6,552.71	6,552.71	6,552.71	-	100%	100%	
3.5	Diện tích nhà công vụ sử dụng sai mục đích, sai tiêu chuẩn, chế độ	m2								
3.6	Diện tích trụ sở sử dụng sai chế độ đã xử lý	m2								
3.7	Số tiền xử lý vi phạm về quản lý, sử dụng nhà công vụ	triệu đồng								
IX	Kết quả công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, kiểm toán về THTK, CLP									
1	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã triển khai thực hiện	cuộc	7	6	6	5	1	86%	100%	
2	Tổng số cuộc thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP đã hoàn thành	cuộc	7	5	5	5		71%	100%	
3	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị được thanh tra, kiểm tra về THTK, CLP	cơ quan/tổ chức/đơn vị	7	6	6	5	1	86%	100%	
4	Số cơ quan, tổ chức, đơn vị có lãng phí, vi phạm về THTK, CLP được phát hiện	cơ quan/tổ chức/đơn vị	7	5	5	5		71%	100%	
5	Tổng giá trị tiền, tài sản bị lãng phí, sử dụng sai chế độ phát hiện được qua thanh tra, kiểm tra, giám sát	triệu đồng	163.636		35.490	35.490	-	21.7%		
6	Tổng giá trị tiền, tài sản lãng phí, vi phạm đã xử lý, thu hồi	triệu đồng	163.636		35.490	10.779	24.711	21.7%		